

QUYẾT ĐỊNH

Công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực địa chất và khoáng sản thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh, cấp xã trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 3339/QĐ-BTNMT ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa lĩnh vực địa chất và khoáng sản thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh, cấp xã trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực địa chất và khoáng sản thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh, cấp xã trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc/Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu trên địa bàn tỉnh và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (Cục KSTTHC);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VP, HCC.



Lê Trọng Yên

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH; THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ
LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CẤP TỈNH, CẤP XÃ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG**

(Kèm theo Quyết định số 1233 /QĐ-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH (37 TTHC)

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí	Căn cứ pháp lý
I	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (35 TTHC)					
1	1.014233	Lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	30 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật địa chất và khoáng sản; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu báo cáo, tài liệu, giấy phép và quyết định trong hoạt động thăm dò khoáng sản; - Thông tư số 40/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản; phương pháp, khối lượng công tác thăm dò khoáng sản đối với từng loại khoáng sản; mẫu, nội dung đề án và báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí	Căn cứ pháp lý
2	1.014232	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	80 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày).	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	- Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày; - Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT; - Thông tư số 40/2025/TT- BNNMT; - Thông tư số 10/2024/TT- BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.
3	1.014262	Cấp lại Giấy phép thăm dò khoáng sản	40 ngày làm việc (trường hợp hồ sơ phải chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định được kéo dài thêm tối đa 25 ngày).	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày; - Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT; - Thông tư số 40/2025/TT- BNNMT.
4	1.014263	Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản	30 ngày làm việc (trong trường hợp hồ sơ phải chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định sẽ kéo dài thêm tối đa 25 ngày).	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	- Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày; - Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT; - Thông tư số 40/2025/TT- BNNMT; - Thông tư số 10/2024/TT- BTC.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí	Căn cứ pháp lý
5	1.014264	Điều chỉnh Giấy phép thăm dò khoáng sản	- Trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản thay đổi tên gọi: 17 ngày làm việc. - Trường hợp trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản: 30 ngày làm việc (trong trường hợp hồ sơ phải chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định sẽ kéo dài thêm tối đa 25 ngày). - Trường hợp một phần diện tích thăm dò khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản: 15 ngày làm việc cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có quyết định điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản.	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày; - Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT; - Thông tư số 40/2025/TT- BNNMT.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí	Căn cứ pháp lý
6	1.014268	Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản	30 ngày làm việc (trong trường hợp hồ sơ phải chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định sẽ kéo dài thêm tối đa 25 ngày).	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày; - Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT; - Thông tư số 40/2025/TT- BNNMT.
7	1.014271	Chấp thuận chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	30 ngày làm việc (trong trường hợp hồ sơ phải chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định sẽ kéo dài thêm tối đa 25 ngày).	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	- Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày; - Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT; - Thông tư số 40/2025/TT- BNNMT; - Thông tư số 10/2024/TT- BTC.
8	1.014273	Thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản	30 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày; - Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT; - Thông tư số 40/2025/TT- BNNMT.
9	1.014257	Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản	70 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày).	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	- Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày; - Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT; - Thông tư số 40/2025/TT- BNNMT; - Thông tư số 10/2024/TT- BTC.
10	1.014265	Cấp lại Giấy phép khai thác khoáng sản	70 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày).	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày; - Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT; - Thông tư số 40/2025/TT- BNNMT.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí	Căn cứ pháp lý
11	1.014266	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản	40 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày).	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	- Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày; - Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT; - Thông tư số 40/2025/TT- BNNMT; - Thông tư số 10/2024/TT- BTC.
12	1.014269	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản	40 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày).	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản; - Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, phương án đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu văn bản trong hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản.
13	1.014270	Chấp thuận chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	40 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày).	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	- Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT; - Thông tư số 10/2024/TT- BTC.

14	1.014267	Điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản	Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh một trong các nội dung: điều chỉnh trữ lượng khoáng sản được phép khai thác; tăng hoặc giảm công suất khai thác; thay đổi, bổ sung phương pháp khai thác; trả lại một phần diện tích khai thác; một phần diện tích bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm; thời hạn giải quyết là 40 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày). Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh thay đổi tên gọi hoặc điều chỉnh tọa độ các điểm khép góc khu vực khai thác khoáng sản do sai lệch trong chuyển đổi hệ	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày; - Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT; - Thông tư số 40/2025/TT- BNNMT.
----	----------	---	--	--	----------------	--

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí	Căn cứ pháp lý
			tọa độ địa lý hoặc các nguyên nhân khách quan nhưng không dẫn đến thay đổi trữ lượng khoáng sản đã được phê duyệt, công nhận; thời hạn giải quyết là 15 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được tiếp nhận (hồ sơ hợp lệ). Trường hợp một phần diện tích khai thác bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có quyết định điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày một phần diện tích khai thác bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí	Căn cứ pháp lý
15	1.014272	Cấp đổi Giấy phép khai thác khoáng sản	- Trường hợp cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản; thời hạn giải quyết là 70 ngày làm việc - Trường hợp cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản kết hợp với gia hạn, cấp lại hoặc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản; thời hạn giải quyết là 40 ngày làm việc. - Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày).	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Trường hợp cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản kết hợp với cấp lại lại hoặc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản: không quy định. Trường hợp cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản kết hợp với gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản thì mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	- Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP; - Thông tư số 36/2025/TT- BNNMT; - Thông tư số 39/2025/TT-BNNM; - Thông tư số 10/2024/TT- BTC;
16	1.014274	Phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản	65 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày).	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP; - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí	Căn cứ pháp lý
17	1.014276	Điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt	60 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày).	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP; - Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.
18	1.014277	Chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản	30 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 10 ngày).		Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP; - Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.
19	1.014278	Quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản	50 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 15 ngày).	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP; - Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT.
20	1.014279	Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	30 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 10 ngày).	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	- Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP; - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC.

21	1.014295	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-Trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản hợp lệ đối với trường hợp: (1) Quyết toán theo định kỳ 5 năm một lần; (2) Quyết toán khi gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chuyển nhượng giấy phép khai thác khoáng sản; (3) Quyết toán khi đóng cửa mỏ, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, văn bản chấp thuận, cho phép khai thác, thu hồi khoáng sản hết hiệu lực. Trước ngày 31/12/2026 đối với trường hợp quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản lần đầu theo quy định của Luật Địa chất và khoáng sản và được xác định theo trữ lượng, khối lượng	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP; - Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường.
----	----------	--	---	--	----------------	---

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí	Căn cứ pháp lý
			khoáng sản đã khai thác, thu hồi tính đến ngày 30/6/2025.			
22	1.014280	Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	18 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 05 ngày).	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	- Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP; - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.
23	2.001777	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	18 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 05 ngày).	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP; - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT; - Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT.
24	1.014283	Chấp thuận chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản	18 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 05 ngày).	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	- Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP; - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC.

25	1.014281	Điều chỉnh Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh một trong các nội dung: điều chỉnh khối lượng khoáng sản; tăng hoặc giảm công suất khai thác; thay đổi tên tổ chức, cá nhân; trả lại một phần diện tích khai thác; một phần diện tích bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm; thời hạn giải quyết là 18 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 05 ngày). Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh thay đổi tên tổ chức, cá nhân; thời hạn giải quyết là 09 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP; - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT; - Thông tư số 39/2025/TT- BNNMT.
----	----------	---	---	--	----------------	--

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí	Căn cứ pháp lý
26	1.014285	Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	- Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản; thời gian giải quyết là 30 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 05 ngày). - Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản; thời gian giải quyết là 15 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 03 ngày).	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	- Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP; - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT; - Thông tư số 10/2024/TT- BTC.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí	Căn cứ pháp lý
27	1.014286	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	- Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản; thời gian giải quyết là 25 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 05 ngày). - Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản; thời gian giải quyết là 13 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 03 ngày).	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	- Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP; - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT; - Thông tư số 10/2024/TT- BTC.

28	1.014287	Điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	- Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản; thời gian giải quyết là 25 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (không tính thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ). - Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản; thời gian giải quyết là 13 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (không tính thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ). - Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh công suất khai thác trong nội	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP; - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT; - Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT.
----	----------	---	---	--	----------------	--

			dùng giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (không tăng trữ lượng hoặc khối lượng đã cấp phép) đối với các mỏ khoáng sản đã có giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV còn hiệu lực phục vụ các dự án, công trình quan trọng quốc gia, dự án đầu tư công khẩn cấp, công trình, hạng mục công trình thuộc chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định của pháp luật về đầu tư công; thời hạn thẩm định là 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (không tính thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ).			
--	--	--	--	--	--	--

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí	Căn cứ pháp lý
29	1.014256	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản	47 ngày làm việc (không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ và thời gian tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản bổ sung, hoàn thiện).	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP; - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT.
30	1.014288	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	27 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (không tính thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ).	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP; - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT; - Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT.
31	1.014292	Chấp thuận thăm dò tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II, nhóm III, nhóm IV	40 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP; - Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí	Căn cứ pháp lý
32	1.014289	Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	09 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (không tính thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ).	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP; - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT.
33	1.014290	Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV	17 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (không tính thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ).	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP; - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT.
34	1.014291	Bổ sung khối lượng công tác thăm dò khi giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết thời hạn	15 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP; - Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT.
35	1.014293	Chấp thuận khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II, nhóm III, nhóm IV	40 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí	Căn cứ pháp lý
II THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (02 TTHC)						
1	1.014258	Cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản	47 ngày làm việc (không tính thời gian tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản hoàn thiện hồ sơ).	Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã.	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP; - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT.
2	1.014259	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	90 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản hợp lệ đối với đối với các trường hợp: (1) Quyết toán theo định kỳ 5 năm một lần; (2) Quyết toán khi gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chuyển nhượng giấy phép khai thác khoáng sản; (3) Quyết toán khi đóng cửa mỏ, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, văn bản chấp thuận, cho phép khai thác, thu hồi khoáng sản hết hiệu lực.	Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã.	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP; - Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT.

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ (23 TTHC)

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên Văn bản QPPL quy định việc bãi bỏ TTHC
1	1.005408	Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản	- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày; - Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT; - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT; - Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT. - Thông tư số 40/2025/TT- BNNMT;
2	1.004481	Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản	
3	2.001814	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	
4	1.004446	Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình	
5	1.004434	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản	
6	1.004433	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt	
7	2.001787	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản	
8	1.004367	Đóng cửa mỏ khoáng sản	
9	2.001783	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản	
10	2.001781	Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	
11	1.004345	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	
12	1.004343	Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	
13	2.001777	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	
14	1.004135	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên Văn bản QPPL quy định việc bãi bỏ TTHC
15	1.004132	Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch	- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày; - Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT; - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT; - Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT. - Thông tư số 40/2025/TT- BNNMT;
16	1.004083	Chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án	
17	1.000778	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	
18	1.013321	Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	
19	1.013322	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	
20	1.013323	Điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	
21	1.013324	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	
22	1.013326	Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	
23	1.013325	Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV	